

## REVIEW UNIT 1. FAMILY LIFE

### I. VOCABULARY

1. benefit /'benɪfɪt/ (n): lợi ích
2. breadwinner /'bredwɪnə(r)/ (n): người trụ cột đi làm nuôi cả gia đình
3. chore /tʃɔ:(r)/ (n): công việc vặt trong nhà, việc nhà
4. contribute /kən'trɪbjʊ:t/ (v): đóng góp
5. critical /'krɪtɪkl/ (a): hay phê phán, chỉ trích; khó tính
6. enormous /ɪ'nɔ:məs/ (a): to lớn, khổng lồ
7. equally shared parenting /'i:kwəli - feə(r)d - 'peərəntɪŋ/ (np): chia sẻ đều công việc nội trợ và chăm sóc con cái
8. extended family /ɪk'stendɪd - 'fæməli/ (np): gia đình lớn gồm nhiều thế hệ chung sống
9. (household) finances /'haʊshəʊld - 'fainəns / (np): tài chính, tiền nong (của gia đình)
10. financial burden /faɪ'nænʃl - 'bɜ:dn/ (np): gánh nặng về tài chính, tiền bạc
11. gender convergence /'dʒendə(r) - kən'vɜ:dʒəns/(np): các giới tính trở nên có nhiều điểm chung
12. grocery /'grəʊsəri/ (n): thực phẩm và tạp hóa
13. heavy lifting /,hevi 'lɪftɪŋ/ (np): mang vác nặng
14. homemaker /'həʊmmeɪkə(r)/ (n): người nội trợ
15. iron /'aɪən/ (v): là/ ủi (quần áo)
16. laundry /'lə:ndri/ (n): quần áo, đồ giặt là/ ủi
17. lay ( the table for meals) /leɪ/ : dọn cơm
18. nuclear family /,nju:kliə 'fæməli/ (np): gia đình nhỏ chỉ gồm có bố mẹ và con cái chung sống
19. nurture /'nɜ:tʃə(r)/ (v): nuôi dưỡng
20. responsibility /rɪˌspɒnsə'bɪləti/ (n): trách nhiệm

### II. GRAMMAR

#### A. The present simple tense (Thì hiện tại đơn)

##### 1) Cấu trúc

##### a) Thể khẳng định

- Đối với động từ **be** chia thành: am/ is/ are

- Đối với động từ thường:

**I/ We/ You/ They + Verb (bare infinitive)**

**He/ She/ It + Verb-s/ es**

Động từ chia ở hiện tại (V- bare infinitive)

Ngôi thứ ba số ít, động từ thêm -s hoặc -es (thêm -es sau các động từ tận cùng là o, s, x, z, ch, sh).

### b) Thể phủ định

- Đối với động từ **be** (am/ is/ are), thêm **not** sau **be**.

Rút gọn: am not = 'm not; is not = isn't; are not = aren't.

Ex: I am not/ 'm not an engineer. Tôi không phải là kỹ sư.

- Đối với động từ thường, dùng trợ động từ do does.

**I/ We/ You/ They + do not + Verb (bare infinitive - bare-inf)**

**He/ She/ It + does not + Verb (bare-inf)**

Rút gọn: do not —► don't; does not —► doesn't

Ex: *We don't live far away. Chúng tôi sống không xa đây lắm.*

### c) Thể nghi vấn

- ĐỐI với động từ be, chuyển be ra đầu câu.

Ex: Is she a teacher? *Cô ấy là giáo viên hả?*

- Đối với động từ thường, dùng Do/ Does ở đầu câu.

**Do + I/ we/ you/ they + Verb (bare-inf)**

**Does + he/ she/ it + Verb (bare-inf)**

Ex: Do you live here? *Anh sống ở đây à?*

## 2) Cách dùng: Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả:

a) Sự kiện xảy ra ở vào một thời điểm hiện tại.

Ex: She is in her office now.

*Hiện giờ cô ta đang ở trong văn phòng.*

b) Một sự thật hiển nhiên đúng.

Ex: The sun rises in the East and sets in the West.

*Mặt trời mọc ở hướng Đông và lặn ở hướng Tây.*

Rice doesn't grow in cold climates.

*Lúa không mọc ở vùng có khí hậu lạnh.*

c) Sự bày tỏ tình cảm, ý kiến, quan điểm và trạng thái mà được xem như là không thay đổi ở hiện tại.

Ex: I think it's a good idea. *Tôi cho đó là ý kiến hay.*

I live in Ho Chi Minh City. *Tôi sống ở Thành phố Hồ Chí Minh.*

He works in the bank. *Anh ta làm việc ở ngân hàng.*

d) Một hành động lặp đi lặp lại có tính chất thường xuyên (thói quen).

Ex: I usually have breakfast at 7 o'clock every morning.

*Mỗi buổi sáng tôi thường ăn sáng vào lúc 7 giờ.*

She gets up early every morning. *Sáng nào cô ấy cũng thức dậy sớm.*

Cách dùng này thường đi kèm với một số trạng từ như:

- always, often, sometimes, usually, now

- every + time (every day, every week, every month,...), in the morning, in the afternoon, in the evening.

## **B. The present progressive**

### **1) Cấu trúc**

#### **a) Thể khẳng định**

**Subject + am/ is/ are + V-ing**

Ex: I am reading in the library. *Tôi đang đọc sách trong thư viện.*

#### **b) Thể phủ định**

**Subject + am/ is/ are + not + V-ing**

Ex: I am not watching television now. I am listening to music. *Hiện giờ tôi không phải đang xem ti vi. Tôi đang nghe nhạc.*

#### **c) Thể nghi vấn**

**Am/ Is/ Are + s + V-ing?**

Ex: Are you listening to music now?

*Bạn đang nghe nhạc phải không?*

No, I am not.

*Không, hiện giờ tôi không nghe nhạc.*

### **2) Cách dùng: Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả:**

a) Hành động đang diễn ra ngay lúc nói.

Ex. I am watching TV. *Tôi đang xem ti vi.*

b) Hành động đang diễn ra ở hiện tại, mang tính chất tạm thời.

Ex: I often wear a blue T-shirt. I am wearing a red shirt today.

*Bình thường tôi mặc áo thun xanh. Hôm nay tôi mặc cái áo sơ mi màu đỏ.*

c) Hành động xảy ra ở hiện tại nhưng không nhất thiết phải xảy ra ngay lúc nói.

Ex: My mother is teaching a secondary school.

Mẹ tôi đang dạy ở một trường cấp hai.

d) Dùng để diễn đạt một hành động ở tương lai và thường đi kèm với một số động từ chỉ sự di chuyển như: go, come, leave, move. Cách dùng này thường phải kết hợp với trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ thời gian tương lai.

Ex: My friend is moving to another place next week.

Bạn tôi sẽ chuyển đi nơi khác vào tuần tới.

e) Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bức mình hay khó chịu cho người nói. Tách dùng này được dùng với trạng từ always, continually, constantly.

Ex: Every time Nam sees me, he is always borrowing me money.

*Mỗi lần Nam gặp tôi, anh ấy thường mượn tôi tiền.*

I'm continually making silly mistakes.

*Tôi liên tục phạm những lỗi ngớ ngẩn.*

Lưu ý:

Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ nhận thức, tri giác hoặc sự sở hữu như: to be, see, hear, understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget, own belong, have,... Với các động từ này, ta dùng thì hiện tại đơn (present simple).

Ex: I am tired now. *Bây giờ tôi đang mệt.*

She wants to go for a walk at the moment. *Lúc này cô ta muốn đi dạo.*

### 3) Cách thêm “-ing” vào động từ (V-ing)

- Thông thường chúng ta thêm đuôi -ing sau các động từ.

Ex: watch → watching, do → doing,...

— Các động từ kết thúc bởi đuôi "e", chúng ta bỏ "e" sau đó thêm đuôi "-ing".

Ex: invite → inviting, write → writing,...

— Các động từ kết thúc bởi đuôi "ie", chúng ta đổi "ie" thành 'y' rồi thêm "ing".

Ex: lie → lying, die → dying,...

— Các động từ kết thúc bởi đuôi "ee", chúng ta chỉ cần thêm đuôi "-ing".

Ex: see → seeing

— Khi một động từ có âm kết thúc ở dạng “phụ âm-nguyên âm-phụ âm”:

\* Nếu động từ đó một âm tiết (hay âm tiết đó được nhấn âm khi đọc) thì ta gấp đôi phụ âm cuối rồi khi thêm “-ing” vào.

Ex: stop → stopping (ngừng); plan → planning (dự định)

run → running (chạy); begin → beginning (bắt đầu)

\* Còn nếu động từ đó không nhấn âm vào âm kết thúc dạng “phụ âm - nguyên âm - phụ âm” khi đọc hay trường hợp phụ âm cuối (phụ âm kết thúc) là h, w, x thì vẫn giữ nguyên động từ đó và thêm "-ing" vào.

Ex: open → opening (mở); visit → visiting (viếng); listen → listening (nghe)

happen → happening (xảy ra); draw → drawing (vẽ); wax → waxing (bôi (sáp))

## BÀI TẬP ÁP DỤNG

**I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.**

1. A. create

B. critical

C. recreation

D. financial

2. A. parents

B. faamily

C. happy

D. franklly

3. A. chore                      B. women                      C. enormous                      D. overall  
 4. A. bread                      B. embraces                      C. comb                      D. brother  
 5. A. trains                      B. tracks                      C. center                      D. instrument

**II. Choose the word which has a different stress pattern from that of the others**

1. A. household                      B. laundry                      C. finance                      D. extend  
 2. A. nuclear                      B. require                      C. routine                      D. divide  
 3. A. responsible                      B. preparation                      C. individual                      D. beneficial  
 4. A. consider                      B. relation                      C. atmosphere                      D. contribute  
 5. A. homemaker                      B. example                      C. breadwinner                      D. positive

**III. Choose the best answers to complete the sentences :**

1. Women whose husband do not contribute to household chores are more **vulnerable** to illness.

- A. happy                      B. easy to be hurt                      C. hard                      D. friendly

2. **Tom**: “Which of the chores do you dislike doing the most ?” → **Jerry**: “\_\_\_\_\_”

- A. I like cooking and sweeping the floor  
 B. I do the laundry, cook and wash the dishes  
 C. Well, my favorite activity is doing the washing-up  
 D. Washing the dishes, because I often break things when I do the washing-up

3. As a housewife, she stays at home and \_\_\_\_\_ her children. She takes care of them, feeds them and protects the to develop.

- A. nurtures                      B. nurture                      C. nature                      D. natures

4. It is unfair to state that a woman’s job is to look \_\_\_\_\_ everyone in the family and takes care \_\_\_\_\_ the house

- A. in-on                      B. after-in                      C. of-of                      D. after-of

5. “*The lecturer splits the students into 4 groups*” has closest meaning to \_\_\_\_\_ .

- A. The lecturer divides the students into 4 groups  
 B. The lecturer divided the students into 4 groups  
 C. The lecturer goes into 4 groups of students  
 D. The lecturer went into 4 groups of students

6. “ They equally share the parenting” has the closest meaning to \_\_\_\_\_ .

- A. They are all unemployed
- B. They take care of each other
- C. They come back home at the same time
- D. They share the housework and childcare evenly

7. \_\_\_\_\_ is the state where things are of equal weight or force.

- A. Balance
- B. Changing
- C. Moving
- D. Importance

8. David’s part-time job requires a lot of \_\_\_\_\_. Therefore, he usually carries the boxes weighing up to 50 kilos and he needs effort and energy to move them.

- A. light lifting
- B. easy carrying
- C. heavy lifting
- D. simple chores

9. According to a survey, a lot of young people prefer to live in \_\_\_\_\_ families which consist of parents and children.

- A. nuclear
- B. extended
- C. three generations
- D. four generations

10. The \_\_\_\_\_ family, which consists of three or even four generations, is only popular in some regions today.

- A. nuclear
- B. extended
- C. intended
- D. small

**IV. Give the correct form of the verbs in brackets (PRESENT SIMPLE OR PRESENT CONTINUOUS)**

1. His mum ( *always / do* ) ..... the laundry at 8 every evening

2. At the moment, he ( *watch* ) ..... his favorite film on TV

3. Every day, Jane ( *wash* ) ..... the dishes but today she ( *do* ) ..... the washing up.

4. We divide the duties in our family. I ( *cook* ) ....., my husband ( *help* ) ..... with heavy

lifting and my daughter ( *take* ) ..... out the rubbish.

5. When everyone works together on household chores, it ( *create* ) ..... a positive atmosphere for the family.

**V. Give the correct form of the words in brackets:**

1. To be fair, we need to divide the task \_\_\_\_\_ ( *equal* )

2. My Mom and Dad are checking the \_\_\_\_\_ for their gold wedding anniversary  
( **prepare** )
3. Heavy lifting is an action which requires \_\_\_\_\_ strength ( **physic** )
4. It is good for them as individuals and good for all the \_\_\_\_\_ within the family.  
( **relate** )
5. \_\_\_\_\_ say that a lot of young people are not aware of these advantages ( **psychology** )